

Bản án số: **14/2020/HNGĐ - ST**

Ngày: 11/05/2020

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chương - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Anh Đức

2. Bà Nguyễn Thị P Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Trang - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì – thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Tô Xuân Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 05 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 73/2020/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 tranh chấp về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 17 tháng 03 năm 2020, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/TB - TA ngày 31/03/2020, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 02/TB - TA ngày 24/4/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Y - sinh năm 1973

HKTT và chỗ ở: CT5A Y, xã T, T, Hà Nội (có mặt).

- Bị đơn: Anh Trương Xuân B - sinh năm 1969

HKTT và chỗ ở: CT5A Y, xã T, T, Hà Nội (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án ngày 10/12/2019 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Y trình bày:**

Chị Nguyễn Thị Y và anh Trương Xuân B kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện từ năm 1995 nhưng do anh chị làm mất Giấy đăng ký kết hôn nên đã đăng ký kết hôn lại ngày 10/11/2000 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi kết hôn giữa vợ chồng chị liên tục phát sinh mâu thuẫn về mọi mặt do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tình cảm, không tôn trọng nhau nữa. Mặc dù chị và anh B đang sống chung cùng một nhà nhưng hai vợ chồng đã ly thân mỗi người ở một phòng không ai quan tâm đến ai nữa. Chị Y xác định vợ chồng không thể chung sống hạnh phúc với nhau được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Chị Y và anh B có 02 con chung là cháu Trương Hà P, sinh ngày 24/10/1995 và cháu Trương Nam P, sinh ngày 19/10/2007. Ly hôn chị Y yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trương Nam P và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con, cháu Hà P đã trưởng thành không có nhược điểm về thể chất, tâm thần nên việc cháu ở với ai là do cháu tự quyết định. Chị Y hiện nay đang làm việc tại Công ty TNHH một thành viên d có thu nhập B quân 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Chị và anh B tự thỏa thuận giải quyết, không tranh chấp gì với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn là anh Trương Xuân B trình bày:**

Anh kết hôn với chị Y từ năm 1995 nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10/11/2000 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thành phố Thanh Hóa, đến năm 2011 thì chuyển ra Hà Nội sống tại Phòng 1311 chung cư C, xã T, T, Hà Nội. Quá trình chung sống gia đình vẫn hạnh phúc, anh vẫn làm đầy đủ trách nhiệm với vợ con. Vợ chồng anh chỉ không hợp nhau về việc cư xử hàng ngày chứ không có mâu thuẫn nào khác. Anh không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị Y mà muốn vợ chồng cùng khắc phục những mâu thuẫn để nuôi dạy con chung.

Giữa anh và chị Y có 02 con chung là cháu Trương Hà P, sinh ngày 24/10/1995 và cháu Trương Nam P, sinh ngày 19/10/2007. Nếu ly hôn thì anh chị sẽ tự thỏa thuận về việc nuôi con.

Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Anh và chị Y sẽ tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Y vẫn giữ quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu để chị được ly hôn với B và giao con chung của anh chị là cháu Trương Nam P cho chị nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nhà ở, công nợ chung: Chị và anh B tự thỏa thuận giải quyết, không tranh chấp với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là anh Trương Xuân B có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn thực hiện

đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Chị Y và anh B phát sinh mâu thuẫn đã lâu, vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Y, cho chị Y được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị Y và anh B có 02 con chung là cháu Trương Hà P, sinh ngày 24/10/1995 và cháu Trương Nam P, sinh ngày 19/10/2007. Cháu Hà P đã trưởng thành không có nhược điểm về thể chất, tâm thần nên việc cháu ở với ai là do cháu tự quyết định. Đối với cháu Nam P chưa thành niên, để đảm bảo sự ổn định cuộc sống và sự phát triển tâm lý của cháu, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nam P cho chị Y nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Y không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận giải quyết, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Chị Y phải nộp án phí LHST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng: Anh Trương Xuân B đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, trong quá trình tham gia tố tụng anh B đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh nên Hội đồng xét xử căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh B.

* Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Y và anh Trương Xuân B xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện, hợp pháp và đăng ký kết hôn ngày 10/11/2000 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Chị Y yêu cầu ly hôn với anh B vì theo chị hai vợ chồng có mâu thuẫn từ sau khi kết hôn do bất đồng về quan điểm sống, anh B là người nóng tính, gia trưởng. Hiện tại anh chị sống chung trong một nhà nhưng đã ly thân từ lâu, mỗi người ở một phòng không ai quan tâm đến ai. Anh B cho rằng vợ chồng vẫn còn tình cảm với nhau và mong muốn được cùng chị Y xây dựng cuộc sống hạnh phúc, nuôi dạy con cái trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy: theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Y và anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân với nhau, không còn thương yêu, tôn trọng và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Nếu duy trì hôn nhân cũng chỉ gây ức chế, căng thẳng cho các bên mà không đạt được mục đích là duy trì cuộc sống chung hoà thuận, hạnh phúc. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Y với anh Trương Xuân B.

* Về con chung: Chị Y và anh B có 02 con chung là cháu Trương Hà P, sinh ngày 24/10/1995 và cháu Trương Nam P, sinh ngày 19/10/2007. Cháu Hà P đã trưởng thành không có nhược điểm về thể chất, tâm thần nên việc cháu ở với ai là do cháu tự quyết định. Ly hôn chị Y yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trương Nam P và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con, Chị Y hiện nay đang làm việc tại Công ty TNHH một thành viên d có thu nhập B quân 6.000.000 đồng/tháng. Trên cơ sở đảm bảo quyền lợi mọi mặt, duy trì sự ổn định, phát triển của cháu Nam P, Hội đồng xét xử căn cứ điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình giao con chung của chị Y và anh B là cháu Trương Nam P cho chị Y nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh B có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Y không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Do chị Y và anh B đều có quan điểm anh chị tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không tranh chấp gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về án phí: Chị Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000đồng án phí LHST theo quy định tại khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, điều 273 bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 56, điều 81, điều 82 và điều 83 luật hôn nhân gia đình;
- Khoản 1 Điều 28 và các điều 35, 147, 207, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Y được ly hôn với anh Trương Xuân B.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Y nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh B với chị Y là cháu Trương Nam P, sinh ngày 19/10/2007. Chị Y không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Anh B có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Chị Y và anh B xác nhận anh chị tự thỏa thuận giải quyết, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Y phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị Linh đã nộp tại biên lai số AA/2017/0006390 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội. Chị Y đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Y có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Trương Xuân B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

